

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2022



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Phạm Hải Nam
Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Nguyễn Quang Trí
Ông Hoàng Văn Chất

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (đến 30/3/2022)
Thành viên
Thành viên (từ 30/3/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam
Ông Phạm Tuyên
Ông Trần Mạnh Thắng
Ông Nguyễn Sỹ Quang
Ông Đặng Đức Nam

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (đến 10/2/2022)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ 10/2/2022)

Trụ sở đăng ký

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý I và kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.316.209.686.107	2.218.731.770.414
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	177.070.208.446	92.149.347.158
Tiền	111		35.070.208.446	32.149.347.158
Các khoản tương đương tiền	112		142.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.667.000.000.000	1.657.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.667.000.000.000	1.657.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.061.581.493	272.705.137.185
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	183.339.957.605	178.448.380.572
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.826.564.003	15.267.174.410
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	21.895.059.885	78.989.582.203
Hàng tồn kho	140	8	239.697.854.362	192.809.340.100
Hàng tồn kho	141		241.266.539.213	194.804.701.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.568.684.851)	(1.995.361.099)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.380.041.806	4.067.945.971
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	2.495.255.139	3.103.212.115
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	884.786.667	964.733.856

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		283.199.719.523	268.234.698.808
Các khoản phải thu dài hạn	210		165.180.600	165.180.600
Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	165.180.600
Tài sản cố định	220		241.893.402.533	141.766.003.499
Tài sản cố định hữu hình	221	10	241.005.805.630	140.546.042.254
<i>Nguyên giá</i>	222		936.682.355.616	849.002.234.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(695.676.549.986)	(708.456.192.082)
Tài sản cố định vô hình	227	11	887.596.903	1.219.961.245
<i>Nguyên giá</i>	228		3.988.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.100.403.097)	(2.768.038.755)
Tài sản dở dang dài hạn	240		31.195.191.042	115.080.622.778
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	11.840.963.405	12.961.105.522
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	19.354.227.637	102.119.517.256
Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	83.719.600	83.719.600
Tài sản dài hạn khác	260		9.862.225.748	11.139.172.331
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	9.862.225.748	11.139.172.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.599.409.405.630	2.486.966.469.222

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		348.906.359.552	313.581.560.128
Nợ ngắn hạn	310		315.553.402.172	289.932.206.194
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	108.611.045.430	87.959.931.110
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.845.616.251	872.223.827
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	15	16.712.689.317	15.205.145.518
Phải trả người lao động	314		10.222.516.552	20.071.286.675
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	65.916.063.543	52.286.946.030
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	6.042.020.998	5.969.806.796
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	77.155.349.198	77.155.349.198
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	29.048.100.883	30.411.517.040
Nợ dài hạn	330		33.352.957.380	23.649.353.934
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	31.606.165.145	21.900.931.811
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.746.792.235	1.748.422.123
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.250.503.046.078	2.173.384.909.094
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.250.503.046.078	2.173.384.909.094
Vốn cổ phần	411	21	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	85.247.605.898	76.678.924.011
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.981.100.180	179.431.645.083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/năm trước	421a		179.431.645.083	34.142.273.025
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		68.549.455.097	145.289.372.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.599.409.405.630	2.486.966.469.222
(440 = 300 + 400)				

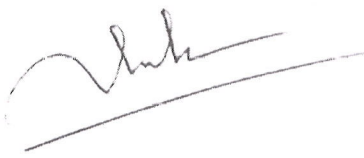
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

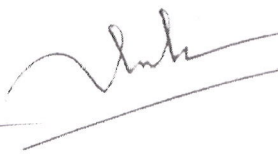
Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	31/03/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	674.860.338.866	621.939.544.190
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	115.618.535	680.880.117
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		674.744.720.331	621.258.664.073
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	461.310.839.627	446.920.177.172
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		213.433.880.704	174.338.486.901
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	25.745.115.612	17.602.382.629
Chi phí tài chính	22	27	409.369.693	10.582
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		399.516.741	-
Chi phí bán hàng	25	28	135.243.086.073	123.172.062.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.321.221.525	9.467.222.266
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		94.205.319.025	59.301.574.156
Thu nhập khác	31	30	6.553.535.925	4.882.997.473
Chi phí khác	32	31	5.480.389.054	6.565.228.821
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.073.146.871	(1.682.231.348)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		95.278.465.896	57.619.342.808
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	9.591.647.025	8.119.255.933
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		85.686.818.871	49.500.086.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34a	701	504

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
		31/03/2022 VND	31/03/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	95.278.465.896	57.619.342.808
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.496.056.884	12.758.685.125
Các khoản dự phòng	03	(428.306.136)	(63.688.089)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.816.128)	34.571.308
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.048.070.287)	(14.434.557.738)
Chi phí lãi vay	06	399.516.741	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.690.846.970	55.914.353.414
Biến động các khoản phải thu	09	(5.927.662.892)	31.693.897.635
Biến động hàng tồn kho	10	(46.461.838.014)	(28.965.125.983)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	36.358.114.236	(49.370.688.614)
Biến động chi phí trả trước	12	1.884.903.559	3.146.756.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.652.616.405)	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.932.098.044)	(12.202.493.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.959.649.410	216.698.746
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.171.377.604)	(6.606.428.523)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.977.380.000	1.649.070.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư ứng vốn	23	(1.329.000.000.000)	(1.832.352.120.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư ứng vốn	24	1.319.223.000.000	611.152.120.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức	27	74.932.314.139	2.849.553.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.961.316.535	(1.223.307.804.546)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
		31/03/2022 VND	31/03/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.249.274.340.000
Tiền trả cổ tức	36	-	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	1.229.274.340.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	84.920.965.945	6.183.234.200
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	92.149.347.158	21.423.151.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(104.657)	(34.571.308)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	177.070.208.446	27.571.814.818

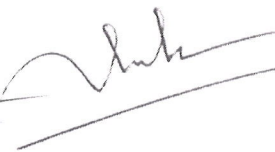
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 801 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2022: 802 nhân viên).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (Quỹ) được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Nguồn thu của Quỹ là các khoản phí hỗ trợ vật nuôi từ các hộ chăn nuôi đóng góp theo quy chế hoạt động của quỹ. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ trong năm. Việc sử dụng Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu quỹ cho các mục đích nêu trên. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư Quỹ trong năm sử dụng. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ gián tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	40.200.110	37.103.612
Tiền gửi ngân hàng	35.030.008.336	32.112.243.546
Các khoản tương đương tiền	142.000.000.000	60.000.000.000
	177.070.208.446	92.149.347.158

Công ty Cổ phần Giông bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.667.000.000.000	1.667.000.000.000	1.657.000.000.000	1.657.000.000.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 4 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 4% đến 6,8%/năm (1/1/2022: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 4% đến 6,8%/năm). Trong đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có 16.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (1/1/2022: 17.382.287.342 VND). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022				01/01/2022							
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600		(*)	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	57.194.957.559	61.837.024.412
Các bên khác		
Các khách hàng khác	126.145.000.046	116.611.356.160
	183.339.957.605	178.448.380.572

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 50 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	4.661.200.000	11.197.500.000
Phải thu lãi tiền gửi	16.917.802.736	67.748.265.751
Phải thu khác	316.057.149	43.816.452
	21.895.059.885	78.989.582.203

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	1.342.126.148	-
Nguyên vật liệu	134.555.792.410	(1.004.659.846)	143.478.944.581	(1.447.285.634)
Công cụ và dụng cụ	2.357.676.800	(564.025.005)	2.852.655.195	(548.075.465)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.972.000.785	-	15.699.071.853	-
Thành phẩm	93.683.567.746	-	29.441.515.827	-
Hàng hóa	697.501.472	-	1.990.387.595	-
	241.266.539.213	(1.568.684.851)	194.804.701.199	(1.995.361.099)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có 1.005 triệu VND nguyên vật liệu, 564 triệu VND công cụ và dụng cụ, (ngày 1 tháng 1 năm 2022: 1.447 triệu VND nguyên vật liệu, 548 triệu VND công cụ và dụng cụ) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	926.431.187	1.011.571.620
Chi phí quảng cáo	1.099.237.333	1.511.451.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	469.586.619	580.189.162
	2.495.255.139	3.103.212.115

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và	Chi phí trả trước	Tổng cộng
	dụng cụ	dài hạn khác	VND
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.735.596.400	2.403.575.931	11.139.172.331
Tăng trong kỳ	363.600.000	73.850.000	437.450.000
Phân bổ trong kỳ	(1.324.037.469)	(390.359.114)	(1.714.396.583)
Số dư cuối kỳ	7.775.158.931	2.087.066.817	9.862.225.748

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	170.039.998.008	528.655.870.413	9.793.933.936	61.299.323.384	74.384.997.881	4.828.110.714	849.002.234.336
Tăng trong kỳ	-	760.347.300	-	-	-	2.951.960.909	3.712.308.209
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	107.816.481.090	-	318.721.622	4.807.105.834	-	112.942.308.546
Thanh lý	-	(21.054.337.545)	-	-	(7.902.157.930)	-	(28.974.495.475)
Số dư cuối kỳ	170.039.998.008	616.178.361.258	9.793.933.936	61.618.045.006	71.271.945.785	7.780.071.623	936.682.355.616
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	127.862.500.486	492.868.069.696	1.024.295.617	52.828.591.139	29.255.804.113	4.616.931.031	708.456.192.082
Khấu hao trong kỳ	3.202.360.516	5.836.148.221	413.756.976	846.100.982	2.799.389.852	65.935.995	13.163.692.542
Thanh lý	-	(21.054.337.545)	-	-	(4.888.997.093)	-	(25.943.334.638)
Số dư cuối kỳ	131.064.861.002	477.649.880.372	1.438.052.593	53.674.692.121	27.166.196.872	4.682.867.026	695.676.549.986
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	42.177.497.522	35.787.800.717	8.769.638.319	8.470.732.245	45.129.193.768	211.179.683	140.546.042.254
Số dư cuối kỳ	38.975.137.006	138.528.480.886	8.355.881.343	7.943.352.885	44.105.748.913	3.097.204.597	241.005.805.630

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 476.315 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2022: 493.018 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.768.038.755
Khấu hao trong kỳ	332.364.342
Số dư cuối kỳ	3.100.403.097
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.219.961.245
Số dư cuối kỳ	887.596.903

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ mười sáu tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Máy rót A3	-	85.215.282.711
Hệ thống thanh trùng 5,000l/h và hệ thống CIP 15000l/h	11.024.167.509	11.024.167.509
Các công trình khác	8.330.060.128	5.880.067.036
	19.354.227.637	102.119.517.256

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.291.024.627	195.108.914
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	166.684.667	170.046.092
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.983.025.000	1.168.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	2.767.573.785	2.443.799.520
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	-	378.106.100
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	40.664.348.686	45.019.949.992
Các bên khác	61.738.388.665	38.584.920.492
	108.611.045.430	87.959.931.110

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/03/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.581.461.036	17.238.781.032	(15.670.267.853)	7.149.974.215
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	243.418.823	(243.418.823)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.623.684.482	9.591.647.025	(9.652.616.405)	9.562.715.102
Thuế thu nhập cá nhân	(964.733.856)	1.002.413.560	(922.466.371)	(884.786.667)
Các loại thuế khác	-	44.260.000	(44.260.000)	-
	14.240.411.662	28.120.520.440	(26.533.029.452)	15.827.902.650

Trong đó:

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(884.786.667)	(964.733.856)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.712.689.317	15.205.145.518
	15.827.902.650	14.240.411.662

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	49.084.927.739	42.893.778.235
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.498.337.573	1.974.788.164
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	2.147.012.600	3.279.285.200
Chi phí quảng cáo	8.097.331.908	2.474.542.509
Chi phí lãi vay	562.215.190	162.698.449
Tiền thuê đất	1.944.396.678	-
Các khoản trích trước khác	1.581.841.855	1.501.853.473
	65.916.063.543	52.286.946.030

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.358.329.564	2.960.131.044
Phải trả cán bộ nhân viên	1.550.294.772	2.225.592.998
Cổ tức phải trả	52.357.750	52.357.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.081.038.912	731.725.004
	6.042.020.998	5.969.806.796

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	27.455.020.676	17.382.287.342
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.295.366.469	1.383.866.469
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.855.778.000	3.134.778.000
	31.606.165.145	21.900.931.811

18. Vay ngắn hạn

	01/01/2022	Biến động trong kỳ		31/03/2022
	Giá trị ghi sổ và	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và
	số có khả năng trả nợ	VND	VND	số có khả năng trả nợ
	VND			VND
Vay ngắn hạn	77.155.349.198	-	-	77.155.349.198

Các khoản vay này có thời hạn 6 tháng, chịu lãi suất cố định và không có bảo đảm.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	30.411.517.040	33.308.853.164
Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.568.681.887	4.950.008.688
Tăng trong kỳ từ nguồn khác	-	155.909.837
Sử dụng trong kỳ	(9.932.098.044)	(12.202.493.928)
	29.048.100.883	26.212.277.761

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	668.000.000.000	-	44.767.752.503	199.142.273.025	911.910.025.528
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	49.500.086.875	49.500.086.875
Tăng vốn trong kỳ	432.000.000.000	817.274.340.000	-	-	1.249.274.340.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.950.008.688	(4.950.008.688)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(4.950.008.688)	(4.950.008.688)
Số dư tại ngày 31/03/2021	1.100.000.000.000	817.274.340.000	49.717.761.191	238.742.342.524	2.205.734.443.715
Số dư tại ngày 1/1/2022	1.100.000.000.000	817.274.340.000	76.678.924.011	179.431.645.083	2.173.384.909.094
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	85.686.818.871	85.686.818.871
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.568.681.887	(8.568.681.887)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(8.568.681.887)	(8.568.681.887)
Số dư tại ngày 31/03/2022	1.100.000.000.000	817.274.340.000	85.247.605.898	247.981.100.180	2.250.503.046.078

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2022		01/01/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

Cổ đông	31/03/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	357.715.720.000	32,52%	357.715.720.000	32,52%
Công ty Cổ phần GTNfoods	294.583.990.000	26,78%	294.583.990.000	26,78%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%	1.100.000.000.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64,17	1.456.659	64,17	1.452.809
EUR	101,40	2.545.226	101,40	2.574.679
		4.001.885		4.027.488

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022 VND	31/03/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	657.605.530.731	612.861.270.247
▪ Doanh thu bán hàng hóa	16.882.935.556	5.441.665.797
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.305.671.458
▪ Doanh thu khác	371.872.579	330.936.688
	674.860.338.866	621.939.544.190
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(5.057.500)	-
▪ Chiết khấu thương mại	(110.561.035)	(680.880.117)
	(115.618.535)	(680.880.117)
Doanh thu thuần	674.744.720.331	621.258.664.073

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	444.399.349.826	438.034.781.847
▪ Hàng hóa đã bán	15.507.589.636	5.005.123.913
▪ Dịch vụ đã cung ứng	-	2.669.700.828
▪ Giá vốn khác	1.799.616.282	1.210.570.584
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(395.716.117)	-
	461.310.839.627	446.920.177.172

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.101.851.124	15.815.193.552
Chiết khấu thanh toán, quá hạn thanh toán	1.617.627.986	1.786.309.417
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.636.502	879.660
	25.745.115.612	17.602.382.629

27. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	399.516.741	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.852.952	10.582
	409.369.693	10.582

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.357.085.588	7.128.065.087
Chi phí nguyên vật liệu	10.811.152	7.809.958
Chi phí dụng cụ đồ dùng	840.193.282	1.028.080.558
Chi phí khấu hao	123.470.433	123.797.705
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	117.700.241.721	108.711.692.260
Chi phí mua ngoài	7.303.629.214	5.652.213.745
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	907.654.683	520.403.213
	135.243.086.073	123.172.062.526

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.004.899.013	3.947.835.862
Chi phí vật liệu, công cụ	127.341.550	407.154.723
Chi phí khấu hao	546.957.159	765.833.202
Thuế, phí và lệ phí	737.678.827	649.230.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.164.948.922	2.335.979.439
Chi phí khác bằng tiền	1.739.396.054	1.361.188.707
	9.321.221.525	9.467.222.266

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.977.380.000	1.649.070.000
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	2.700.000.000
Thu nhập từ bồi thường sản phẩm, vật tư	69.192.346	290.352.399
Các khoản khác	1.506.963.579	243.575.074
	6.553.535.925	4.882.997.473

31. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	3.031.160.837	3.029.705.814
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	1.805.805.221	422.100.414
Các khoản khác	643.422.996	3.113.422.593
	5.480.389.054	6.565.228.821

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	477.574.221.524	358.265.551.758
Chi phí nhân viên	32.083.013.313	27.094.522.130
Chi phí khấu hao	12.605.740.809	12.489.895.823
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	117.700.241.721	108.711.692.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	17.866.799.970	16.864.903.290
Chi phí khác bằng tiền	6.986.786.987	5.481.539.155
	664.816.804.324	528.908.104.416

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.591.647.025	8.119.255.933

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	95.278.465.896	57.619.342.808
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	19.055.693.179	11.523.868.562
Chi phí không được khấu trừ thuế	178.204.023	808.569.522
Thu nhập miễn thuế	(9.671.182.100)	(4.213.182.150)
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021	28.931.923	-
	9.591.647.025	8.119.255.933

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	85.686.818.871	49.500.086.875
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(8.568.681.887)	(4.950.008.688)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	77.118.136.984	44.550.078.187
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) (Thuyết minh 37(b))	110.000.000	88.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	701	504

(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	110.000.000	66.800.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	21.600.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	110.000.000	88.400.000

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	114.393.755.572	126.729.411.777
Mua hàng hóa	1.503.757.240	179.950.716
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần		
Mua hàng hóa, dịch vụ	154.207.253	-
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	1.120.844.000	-
Mua hàng hóa	12.084.909.049	1.281.100.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Bán hàng hóa	900.894.000	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	4.087.225.000	3.768.100.000

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	941.007.261	874.203.750
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	819.837.415	860.893.343

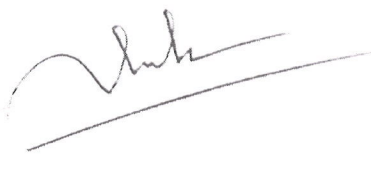
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập:

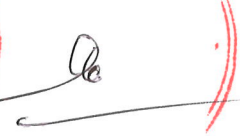


Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc